

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “MÀ” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THANH HUY

(Cao học NN K18, Đại học Sư phạm Huế)

Trong tiếng Việt có nhiều đơn vị ngôn ngữ mà bình diện ngữ nghĩa thật khó nắm bắt, bởi lẽ nghĩa của chúng không chỉ gói gọn ở một vài nghĩa được miêu tả trong từ điển, mà còn là cái nghĩa nằm tiềm ẩn bên trong câu nói, gắn liền với các tình huống phát ngôn. Từ *mà* chính là một đơn vị từ vựng như thế. Tuy nhiên, cho đến nay việc khai thác các giá trị ngữ nghĩa của từ *mà* trên cơ sở lực ngôn trung cũng như phạm trù tình thái vẫn còn nhiều bỏ ngỏ. Do vậy bài viết này sẽ cố gắng miêu tả các sắc thái ngữ nghĩa của nó trên tinh thần dụng học để lấp đầy phần nào khoảng trống ấy.

1. Với tư cách là một phương tiện tình thái, từ *mà* có thể bộc lộ thái độ của người tham gia giao tiếp qua câu nói với những cấp độ, sắc thái khác nhau. Do đó để có thể khai thác các giá trị ngữ nghĩa của nó một cách chi tiết, đòi hỏi phải xác lập một khung lí thuyết miêu tả.

1.1. Ở đây, trước hết, việc phân tích sẽ dựa vào lí thuyết hành động ngôn từ để phân tích các lực ngôn trung của các phát ngôn.

Có thể nói, việc xác định các lực ngôn trung trong từng phát ngôn cụ thể không phải lúc nào cũng dễ dàng. Ngoài ra sự khó khăn còn ở chỗ việc thống kê số lượng, gọi tên các hành động ngôn trung hay sự phân loại chúng. Austin thì chia thành 5 nhóm, Vendler thì chia 7 nhóm, Allan thì chia 4 nhóm, ... Và ngữ pháp nhà trường dựa trên những câu điển hình, đã phân loại câu “theo mục đích nói” thành 4 loại lớn, đó là *trần thuật*, *ngghi vấn*, *câu khiến* và *cảm thán*. Trong khi danh sách các hành động ngôn

trung rất nhiều, không thể kể ra hết. Sự phân loại các hành động ngôn trung dù theo bất kì quan điểm nào cũng chỉ mang tính tương đối và còn tồn tại nhiều bất cập. Dù vậy, việc phân loại các hành động ngôn trung theo một tiêu chí nào đó là cần thiết, giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn khái quát và dễ nắm bắt vấn đề.

1.2. Đồng thời dựa trên các đối lập tình thái trong ngôn ngữ để xác định nghĩa tình thái của từ *mà* thuộc bình diện nào (nghĩa học hay dụng học), cũng như có thể mô tả được chi tiết các sắc thái ý nghĩa mà nó biểu thị.

Một trong những đối lập có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu tình thái, đó là đối lập giữa *tình thái của mục đích phát ngôn* (thuộc bình diện dụng học) với *tình thái của lời phát ngôn* (thuộc bình diện nghĩa học).

Tuy nhiên trước khi đi vào khai thác nghĩa tình thái của từ *mà*, cần làm rõ quan niệm của các nhà Việt ngữ về hai đối lập tình thái này. Cao Xuân Hạo là người đã tiếp nhận sự phân chia theo hướng đối lập giữa *tình thái mục đích phát ngôn* và *tình thái của lời phát ngôn* trong nghiên cứu tình thái của tiếng Việt. Trong khi, Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp cũng nhất trí với tinh thần này nhưng đồng thời cũng đề xuất một vài điều chỉnh, bổ sung. Sự phân chia của hai tác giả được trình bày tóm tắt trong bảng sau:

Tình thái của hành động phát ngôn	Tình thái của sự tình được phản ánh
- Tình thái tại lời (tình thái hành động tại lời)	Phản ánh trực tiếp thuộc tính của hoàn

: hỏi, yêu cầu, khẳng định, bác bỏ,...	cảnh, sự vật.
- Tình thái của lời phát ngôn, xác định đặc trưng của hành động tại lời, dưới hình thức những cam kết, những đánh giá, những thái độ của người nói đối với những gì mà anh ta nói ra. Phản ánh bình diện chủ quan của ngôn ngữ, phản ánh hoàn cảnh giao tiếp.	- Phản ánh hoàn cảnh, sự vật dưới góc độ bản thể.
Thuộc ngữ dụng.	Cơ bản thuộc nghĩa học.

[8, tr.126]

Với bài viết này, người viết cũng cho rằng *tình thái của lời phát ngôn* thuộc địa hạt *tình thái của hành động phát ngôn*, vì suy cho cùng nắm bắt được nghĩa của từ mà chỉ có thể đứng trên bình diện dụng học.

2. Nghĩa tình thái của từ mà

2.1 Tình thái tại lời (tình thái hành động tại lời)

2.1.1 Dùng để biểu thị một hành động khẳng định.

Chẳng hạn:

(1) a. Việc này do tôi làm **mà**.

b.

- Con diệc này sao bay về có một mình? Thường thường nó bay về nhiều lắm, sắp thành hai hàng như mũi tên, phải không ông Tư?

- Không phải! Không phải đâu!

Ông Tư trả lời cho có chừng. Mắt ông nhướng lên, theo dõi đốm đen cô độc nọ. Ông bước tới bước lui, quay tròn vòng rồi la lên mừng rỡ:

- Nó đó **mà**! Tội nghiệp quá. Năm nào cũng như năm nào...

(Thánh chạp chìm về - Sơn Nam)

Sự khẳng định trong (1)a cũng có thể xem là một hành động *chọn lựa* giữa việc này với việc kia, hay là một hành động muốn *xác*

nhận quyền hoặc nghĩa vụ của mình được thực thi trong điều kiện chưa rõ công việc đó sẽ do ai làm, hoặc cũng có thể là hành động *nhắc nhở* trong tình huống có ai đó định dành phần công việc đó thuộc về mình. Trong khi ở ví dụ (1)b chỉ có thể hiểu, đây là hành động *xác nhận* một cách chắc chắn với thái độ hồ hởi.

Trong công trình *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại* (2003), Phạm Hùng Việt khi đưa ra mẫu định nghĩa, ông đã đề cập đến tính chất *khẳng định - thuyết phục* hoặc *giải thích* của từ *mà*, chẳng hạn: *Đã bảo mà! Một chốc là xong thôi mà! Rét quá đấy mà. Tôi đây mà*.

Ngoài ra, V. S. Panfilov có ý kiến như sau:

Khi sử dụng tiểu từ *mà* hay một trong những biến thể thông tục của nó là *mà lì*, *mà lại*, người nói muốn làm cho người nghe hiểu rằng điều được thông báo cần phải được tiếp nhận như một sự giải thích cho một sự việc mà người nghe đã biết. Đồng thời người nói cũng ngụ ý rằng đáng lẽ chính người nghe cần phải đoán trước được lời giải thích đó [...]: *Đừng lo cho em. Em chịu được hết mà*; - *Tôi tiếc không ở nhà lâu được. Công việc cuối năm mà. Anh thông cảm nhé*; - *Chị ăn bát nữa!* - *Hương nghiêng xoong com - Còn mà* [10 tr.338].

Cần nói thêm một vài sự kết hợp giữa *mà* với các yếu tố như *cơ (kia)*, hay *thôi*, tạo thành các tổ hợp *cơ (kia) mà*, *thôi mà*, *mà thôi*.

Chẳng hạn:

(2) a. Bố đã hứa mua cho con đồ chơi **cơ mà**.

b. Con chọn cái này **cơ mà**.

c. Anh thích màu đỏ **cơ mà**.

d.

- Sao không lôi cổ chúng ra, để núp bóng quân Anh chi rửa?

- Núp bóng quân Anh không phải như ta núp bóng khi chơi giật lá đầu! Bọn Pháp lẩn vào quân đội Anh. Quân đội Anh có súng nhiều lắm!

- Thế ta dùng súng đánh lại. Chị Ba nói: Chúng ta là số đông. Bọn áp bức bóc lột chỉ một nhóm nhỏ **thôi mà**.

(*Quê nội* - Võ Quảng)

e.

Cả bọn lại đều một loạt đánh ngã vài chai lớn nữa. Rồi trong không khí ồn ào, người ta đọc đi đọc lại cái câu : " Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ". Cả bọn đều lấy làm thường thức câu đó và mỗi người đều tự đặt ngay mình vào địa vị người anh hùng.

(*Ném bút chì* - Nguyễn Tuân)

Trong (2)a, (2)b và (2)c, *mà* vẫn biểu thị ý nghĩa khẳng định, và với sự xuất hiện của yếu tố *cơ* đứng trước *mà*, khiến cho hành động nói năng của người nói mang tính chất mặc nhiên, biết trước.

Trong tiếng Việt, *thôi* cũng là một từ tình thái có thể biểu thị nhiều ý nghĩa - nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ ; hoặc nhấn mạnh sự miễn cưỡng đồng ý, chấp nhận ; ...thì trong trường hợp (2)d và (2)e, *thôi* dù đứng trước hay sau *mà* nó vẫn giữ nguyên ý nghĩa nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ; mặt khác *mà* cũng không mất đi vai trò ngữ nghĩa của mình (*mà* biểu thị nghĩa khẳng định trong tổ hợp *thôi mà*; và biểu thị nghĩa tương phản, đối lập trong tổ hợp *mà thôi*. Xin lưu ý: từ *mà* khi xuất hiện trong câu thường biểu thị một ý nghĩa mang tính logic với nét nghĩa tương phản như hư từ *nhưng*).

Như vậy, với việc *thôi mà* xuất hiện trong câu luôn biểu thị một hàm ý khẳng định lượng ít/nhỏ về cái gì đó, điều gì đó được nói đến; còn *mà thôi* lại biểu thị một hành động khẳng định mang tính chất đối lập với điều đã nói trước đó, đồng thời còn hàm ý một thái độ khuyên nhủ hay thể hiện quan điểm dứt khoát của người nói về một vấn đề nào đó.

Tuy nhiên, về phương diện trọng âm (với tư cách là một công cụ cú pháp), các ngữ khí từ đặt ở cuối câu được phát âm *không có trọng âm*, do vậy ta sẽ có cảm giác nghĩa của yếu tố tình thái đứng trước là quan trọng hơn yếu tố tình thái đứng sau.

Qua phân tích, giữa *mà* và *thôi* có thể hoán đổi vị trí trên trục kết hợp để tạo thành những tổ hợp từ khác nhau với sự biểu thị ý nghĩa khác nhau. Nhưng, nếu xét nghĩa riêng của từng yếu tố thì giữa *mà* và *thôi* cũng tồn tại một nét nghĩa tương đồng - biểu thị ý *khẳng định* hay *nhấn mạnh*. Có lẽ, đây chính là lí do để hai yếu tố tình thái này thường đồng hành với nhau trong câu.

2.1.2. Dùng để phủ định - phản bác một điều gì đó, hoặc một hành động, tính chất nào đó.

Chẳng hạn :

(3) a. Chuyện đó **mà** (cũng) mừng.

b. Cô ấy **mà** đẹp!

Từ *mà* luôn biểu thị một sự đối lập ở mức độ cao hay có nghĩa tương phản, do đó trường hợp nó xuất hiện trong các phát ngôn với ý nghĩa phủ định, sẽ cho ta biết tiền giả định là một thái độ, hành động khẳng định ở một mức độ tương ứng được nói ra trong các phát ngôn trước đó ; hoặc biểu hiện bằng các hành vi phi ngôn ngữ, chẳng hạn, với phát ngôn (3)a thì có thể hiểu tình huống giao tiếp xảy ra là một (nhóm) người nào đó tỏ vẻ vui sướng, reo lên, nhảy nhót, ...

Trong phát ngôn (3)b, nếu xác định một cách cụ thể hơn thì hành động ngôn ngữ ở đây là *chê bai*. Mặt khác cũng có thể xem đây là một hành động *đánh giá* chủ quan của người nói đối với một cô gái dựa trên một tiêu chí nhan sắc nào đó. Phát ngôn này còn cho thấy một tiền giả định - có ai đó đã nhận xét rằng *cô ấy đẹp*.

Ngoài ra *mà* còn có thể kết hợp với *gì* để bộc lộ một thái độ không đồng tình đối với một sự việc, một đối tượng, hay một tính chất nào đó [9, tr.103-104].

Chẳng hạn:

(4) a. *Góm mồm với miệng gì mà toang toang như ngỗng đực.*

(Nam Cao)

b. *Đắng cay cũng phải nuốt đi
Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon.*

(Ca dao)

2.1.3. Dùng để biểu thị một hành động cầu khiến.

Chẳng hạn :

- (5) a. Con ăn đi!
b. Con ăn đi **mà**!
c. Đừng đùa **mà**!
d. Tổ đang ôn bài thi **mà**!

Trong ví dụ (5)b, (5)c, thực chất hành động cầu khiến ở đây do các yếu tố tình thái “đi” và “đừng” quyết định, tuy nhiên sự xuất hiện của *mà* cho thấy sự khác biệt ở tính chất của hành động cầu khiến: nếu trong ví dụ (5)a chỉ biểu thị một yêu cầu, thì trong (5)b và (5)c còn thể hiện một thái độ nài nỉ, van xin. Đồng thời từ *mà* trong các tình huống này cũng góp phần thực tại hóa câu trên phương diện ngữ điệu, nghĩa là có sự đánh dấu về mặt hình thức cần thiết cho một phát ngôn với tính chất cầu khiến.

Trong ví dụ (5)d, nếu phát ngôn này đặt trong tình huống một người đang bị những người khác quấy rầy, lôi kéo, làm phiền, ... nhưng vì bận học, không thể đi và cũng không thể phản ứng gay gắt; thì có thể hiểu câu này với một ý nghĩa như *hãy để cho tôi yên!*

Theo Phan Mạnh Hùng, tiểu từ *mà* thường xuyên có mặt trong các câu thúc giục mà nó gán cho nghĩa bổ sung: “Điều này có lí do của nó và anh đáng lẽ cần biết lí do này”. Chẳng hạn:

- *Khổ quá, con lạy mẹ, mẹ cho con nằm yên mà* (Con cái đáp lại các câu lục vấn tra hỏi của người mẹ). Trong ví dụ này, nhờ có tiểu từ *mà* nên lời thúc giục (*cho con nằm yên*) được bổ sung ngụ ý về nguyên nhân của lời thỉnh cầu (Mẹ chẳng hiểu gì đâu) - nguyên nhân này đã được trình bày ở trên và do đó đã được người nhận thông báo cho biết đến. Trong thành phần của các phát ngôn thúc giục, tiểu từ *mà* không thể thay thế bằng các từ đồng nghĩa *mà li*, *mà lại* của nó [10, tr.339].

2.1.4. Dùng để biểu thị thái độ trong câu cảm thán có hình thức không điển hình.

Chẳng hạn:

- (6) a. Anh ta có tài **mà** chẳng có đức!
[7, tr.133]

b. Đẹp quá **mà**!

Những câu trên tuy không phải là những câu cảm thán chính danh, nhưng rõ ràng trong một tình huống nhất định chúng hoàn toàn có khả năng bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.

2.1.5. Kết hợp với đại từ nghi vấn *sao* (*rằng*) để thực hiện những mục đích nói khác nhau.

Chẳng hạn:

- (7) a. *Đồng tiền không phân không hờ,
Sao mà khéo điểm, khéo tô mặt người ?*
(Ca dao)

b. *Với Hà Tĩnh mình, rằng mà thương mà nhớ ?*

(An Thuyên)

Trong ví dụ (7) a, ngoài hành động hỏi còn biểu thị sự ngạc nhiên của người nói đối với đối tượng được nói đến. Còn ví dụ (7)b như là một lời độc thoại nội tâm.

Có thể nói *mà* kết hợp với *sao* (*rằng*) là hiện tượng phổ biến, và tổ hợp từ *sao mà*, *rằng mà* gần như trở thành quán ngữ tình thái, điều này được thể hiện rõ trong khẩu ngữ của người miền Trung. Riêng đối với người địa phương thuộc khu vực Trung và Bắc Trung Bộ thì cách nói *rằng (mà)* có phần quen thuộc hơn.

Cần lưu ý với trường hợp sau đây:

- (8) Anh nói **rằng mà** khó nghe rủa hê!

Với câu này, khi phát âm, người nói chắc chắn sẽ nhấn mạnh trọng âm ở vị trí của từ *rằng*, tức có một sự ngưng giọng giữa *rằng* và *mà*. Trên bình diện cú pháp *mà* trong tình huống này đóng vai trò của một liên từ nối hai vế câu với một ý tương phản. Nói cách khác *rằng* với *mà* ở đây không có sự kết chặt như câu (7)b, cho nên câu (8) hoàn toàn có thể tách rời thành hai câu khác nhau: *Anh nói rằng? Mà khó nghe rủa hê!*

Cũng là sự kết hợp với *sao*, *rằng* nhưng trật tự từ được hoán đổi thành *mà sao? mà*

rằng?, tổ hợp từ này được dùng như một phát ngôn hoàn chỉnh với một công dụng giao tiếp nhất định, vừa là để hỏi vừa là cách đối thoại để cho câu chuyện được tiếp tục. Đồng thời cho ta biết tiền giả định một điều đã nói trước đó mà khiến người nghe không đồng tình hoặc ngạc nhiên.

Xét trên bình diện chức năng nghĩa, trong các tổ hợp *sao mà, rằng mà hay mà sao, mà rằng* thì các yếu tố vẫn giữ được cương vị ngữ nghĩa của mình, nói cách khác những tổ hợp từ này mang tính chất hợp nghĩa.

2.1.6. Dùng để biểu thị sự gia tăng về lượng hay về chất khi *mà* nằm trong cặp kết tổ *không những (không chỉ) (chẳng những)... mà còn (mà cả)...*

Chẳng hạn:

(9) a. Nam **không những** chăm học **mà** còn siêng làm.

b. *Hỏi học cùng trường, có con nhỏ cùng lớp cùng tuổi, đẹp nhất tên là Thùy. Thằng Khắc Trung mê lắm. Mà không chỉ một mình nó mà cả lớp đều mê. Em Thùy mà cười với thằng nào, thằng đó như lên mây, vui cả tuần cả tháng. Một hôm, tôi thấy nó buồn. Hỏi tại sao, nó bảo, trước khi nói nó chửi thề, và chưa bao giờ tôi thấy cái mặt nó đau khổ đến vậy: "Nó gọi tôi bằng em".*

(Dân chơi - Nguyễn Quang Sáng)

2.1.7. Dùng để biểu thị sự gia tăng về mức độ khi nó được lặp với kiểu *mà... mà...* trong câu.

Chẳng hạn:

(10) a. *Đi đâu mà vội mà vàng*

Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.

(Ca dao)

b. *Kể từ ngày xa cách đến nay*

Lòng ta ngơ ngẩn đắng cay muôn phần

Còn gì mà thở mà than

Còn anh qua lại ân cần anh ơi!

(Ca dao)

c.

(...) *Chiều Mạc Tư Khoa, rừng dương như trầm lặng, mà nghe câu dậm "rằng hết giận rồi thương". Oi câu hò quê hương em hát chiều nay sao mà thương mà nhớ.*

(Trần Hoàn)

Cần thấy rằng các tổ hợp từ *mà vội mà vàng* trong (10)a, *mà thở mà than* trong (10)b, *mà thương mà nhớ* trong (10)c vốn dĩ là *mà vội vàng, mà thở than, mà thương nhớ*. Nhưng ở đây đã có sự biến đổi bằng cách *mà* được lặp lại và chêm xen nó vào giữa vị từ *vội vàng, than thở, thương nhớ*. Đây cũng chính là phương thức để tạo nên hàng loạt tổ hợp từ khác *mà căm mà thù, mà vui mà đùa, mà nghịch mà ngợm,...* được sử dụng khá phổ biến trong lời nói sinh hoạt hàng ngày hay trong ngôn ngữ thi ca. Có thể nói, những tổ hợp như vậy mang dáng dấp của một thành ngữ với tính chất cố định và giàu hình ảnh.

2.1.8. Từ *mà* có thể xuất hiện cùng với các cặp từ *nếu (mà)...thì..., giả (mà)...thì..., hễ (mà)...thì...* để làm những thành tố mở đầu (Khung) Đề và Thuyết. Trong trường hợp này câu thường mang nghĩa điều kiện - giả định.

Chẳng hạn :

(11) a. **Nếu mà** trời mưa **thì** chúng tôi sẽ hoãn thi đấu.

b. **Giá mà** anh ở lại **thì** mọi người cùng đi chơi.

c. **Hễ mà** anh đi **thì** gọi tôi với.

Có thể thấy nghĩa điều kiện - giả thiết ở các câu trên phần nhiều do các từ chỉ điều kiện *nếu, giả, hễ* quy định. Tuy nhiên, *mà* cũng có một vai trò không nhỏ tác động đến tính chất điều kiện - giả định ấy. Do đó, ta hoàn toàn có thể thêm từ *nếu* vào đứng trước các câu vốn đã mang nghĩa điều kiện - giả định, như sau:

Chẳng hạn:

(12) a. (Nếu) Nó **mà** đi **thì** tôi không đi.

b. (Nếu) Ngày nay **mà** ở nhà **thì** buồn lắm

c. (Nếu) Làm việc **mà** không nghiêm túc **thì** bị phê bình.

Nói chung, dù hình thức ở các câu (11) và (12) không hoàn toàn giống nhau, nhưng qua đó ta thấy được chức năng biểu thị nghĩa điều kiện - giả định của từ *mà* trong các câu (11) là có cơ sở.

Như vậy, qua hai ví dụ (11) và (12) ta thấy từ *mà* có thể tham gia vào hai cách thành lập câu với ý nghĩa điều kiện trong kiểu kết cấu *nếu mà...thì...* hoặc *nếu ... mà ... thì...*

Chẳng hạn:

(13) a. **Nếu mà** tôi gặp nó **thì** tôi sẽ không dễ yên.

b. **Nếu** tôi **mà** gặp nó **thì** tôi sẽ không dễ yên.

Cả hai câu (13)a và (13)b đều biểu thị một điều kiện – giả định như nhau, tuy nhiên cách nói trong câu (13)b cho thấy thái độ của người nói có phần nhấn mạnh, mang tính đe dọa hơn. Như vậy, với kiểu kết cấu *nếu ... mà ... thì...*, sắc thái ý nghĩa của câu sẽ được tăng mạnh.

2.1.9. Từ *mà* còn có mặt trong quán ngữ tình thái *dẫu mà* để biểu thị một thái độ bất chấp đối với một điều kiện nào đó; đồng thời khẳng định hành động, trạng thái xảy ra hoàn toàn phủ định hay trái ngược với điều kiện được nêu trong sự tình.

Chẳng hạn:

(14) a. *Trên trường gấm chí tôn vởi vọi*

Những khi nào gần gũi quân vương

Dẫu mà tay có nghìn vàng

Đó ai mua được một tràng mộng xuân

(Cung oán ngâm khúc)

b. *Gái như nàng thiết đáng gái lành*

Trai như Kim Trọng xứng danh sĩ hiền

Dẫu mà anh có xiêu bạt mấy niên

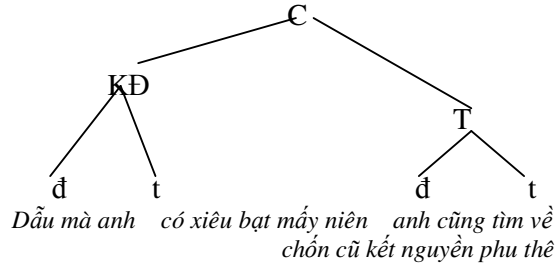
Anh cũng tìm về chốn cũ kết nguyên phu thê.

(Ca dao)

Cần lưu ý với các trường hợp xuất hiện *dẫu mà* làm (Khung) Đề tình thái thì phần nội dung mệnh đề của câu sẽ bao gồm hai bộ phận: *điều kiện* và *kết quả*. Nhưng kết quả ở đây không phải là hệ quả trực tiếp do điều kiện mang lại. Điều này cho thấy nghĩa của câu không tồn tại mối quan hệ *điều kiện - kết quả* hay *nguyên nhân - kết quả* như trong kiểu kết cấu *nếu mà... thì...* ;... hay *nếu ... mà ... thì...* ; ...

Cũng như *nếu...*, khi *dẫu mà* xuất hiện với vai trò tình thái tại lời, trên bình diện cú pháp, câu sẽ có số bậc lớn hơn một, tức thành phần cấu tạo nên Đề hoặc Thuyết chính là các tiểu Đề - tiểu Thuyết. Và lúc đó yếu tố tình thái - *dẫu mà* - sẽ nằm trong cái Khung Đề (tình thái), cụ thể như sau :

Ví dụ (14)b:



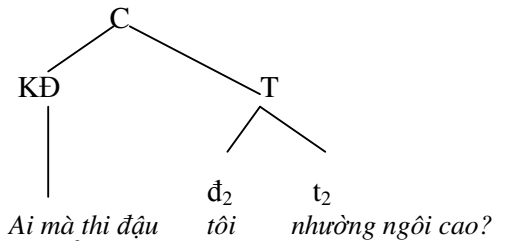
2.1.10. Ngoài ra, từ *mà* (với vai trò tác tử phân giới cú pháp) khi đứng trước nó là đại từ chưa xác định (*ai*) thì câu cũng mang một nghĩa điều kiện.

Chẳng hạn :

(15) *Đánh trống rao nho sĩ tựu trường,*

Ai mà thi đậu tôi nhường ngôi cao.

(Ca dao)



Có thể nói ngữ đoạn *ai + mà + ngữ vị từ* chỉ thực hiện chức năng cú pháp như một Khung Đề điều kiện khi sau nó nhất thiết phải tồn tại một phần Thuyết (có thể là một tiểu cú). Do đó ví dụ (15) sẽ khác với trường hợp sau đây:

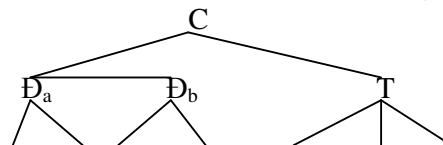
(16) *Trâu ơi ta bảo trâu này,*

Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.

Cấy cày vốn nghiệp nông gia,

Ta đây trâu đấy ai mà quản công.

(Ca dao)



đ₂ t₂ đ₂ t₂ đ₂ t₂

Ta đây trâu đấy ai mà quản công.

Rõ ràng, ở đây câu không mang nghĩa điều kiện, mà biểu thị một thái độ khẳng định chắc chắn - không có đối tượng nào thực hiện hành động được nêu ra. Như vậy ngữ đoạn *ai + mà + ngữ vị từ* trở thành một cách nói khẳng định đối với điều được phủ định.

2.2. Tình thái của lời phát ngôn

Trong câu, phần biểu hiện cho tình thái của lời phát ngôn thường là các (khung) đề tình thái. Loại đề này còn được gọi là siêu đề, do tính chất siêu ngôn ngữ của nó - chính sự biểu thị thái độ của người nói đối với sự tình là cái cách mà người ta dùng ngôn ngữ để giải thích cho ngôn ngữ.

Đối với tiếng Việt, các từ ngữ dùng làm Đề tình thái của câu là vô cùng phong phú, như: *Có lẽ, Có thể là, Đã đành, Chẳng qua, Chẳng thà, Tôi nghĩ (rằng), Tôi e, Không nhất thiết, Ai ngờ, ...* Trong số đó, có nhiều quán ngữ tình thái gắn với thành tố *mà*, kiểu như *May mà, Lỡ mà, Khó lòng mà, Hơi đâu mà, ...*

2.2.1. Dùng để biểu thị một đánh giá tích cực, có tính chất tốt lành, đạt được như mong muốn, đối với sự tình được nói tới. Và các sự tình trong tình huống này chỉ có thể là những hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ.

Chẳng hạn :

(17) a. **May mà** ta dự liệu trước cả rồi.

b. **May mà** anh không đi trên chuyến xe đó.

2.2.2. Dùng để biểu thị một thái độ tiêu cực, có tính chất sơ suất, không may mắn đối với sự tình được nói tới. Đồng thời, còn mang ý nghĩa điều kiện – giả định, và các sự tình trong tình huống này là những hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ hoặc sắp xảy ra trong tương lai.

Chẳng hạn :

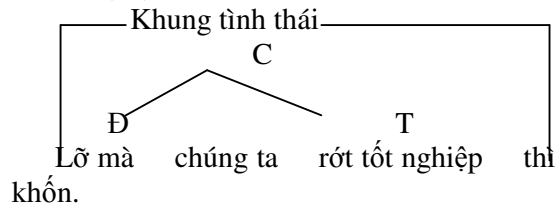
(18) a. **Lỡ mà** cô ấy đợi anh cả ngày hôm qua thì sao ?

b. **Lỡ mà** chúng ta rút tốt nghiệp thì khôn.

c. **Lỡ mà** chúng ta không đuổi kịp họ.

Lưu ý, đối với quán ngữ tình thái *lỡ mà* khi xuất hiện trong câu thường có xu hướng gắn liền với một Thuyết tình thái để làm thành một khung tình thái của câu. Nếu vắng mặt phần thuyết này câu nói sẽ thiếu tự nhiên (như câu(18)c) mặc dù có thể hiểu được nghĩa của nó khi đặt trong tình huống giao tiếp.

Câu (18) b:



(Đề tình thái)

(Thuyết tình thái)

2.2.3. Dùng để biểu thị một thái độ hoài nghi, đúng hơn là có ý phủ định đối với nội dung sự tình.

Chẳng hạn:

(19) a. **Khó lòng mà** Ban có thể qua khỏi được.

[6, tr.339]

b. **Khó lòng mà** thi đỗ nếu chơi nhiều hơn học.

c. **Để gì mà** các anh làm được.

d. **Để gì mà** nó cho anh mượn.

Thực ra, nghĩa của *khó lòng mà* và *để gì mà* trong câu cũng không hoàn toàn đồng nhất. Xét về mức độ cam kết, *khó lòng mà* cho thấy một sự xác nhận chắc chắn hơn của người nói đối với sự tình. Đồng thời, *khó lòng mà* còn thể hiện một thái độ chân thành - mang tính chất chia sẻ, cảm thông; trong khi *để gì mà* hàm ẩn một ý xem nhẹ, coi thường, hay chí ít cũng là một thái độ thiếu thiện chí.

2.2.4. Dùng để biểu thị một thái độ không mấy bận tâm, nếu không muốn nói là bàng quan đối với sự tình được nói tới trong câu.

Chẳng hạn :

(20) a. **Hơi đầu mà** anh lo lắng làm gì!

b. *Thỉnh thoảng gặp dịp đi qua, ghé hỏi thăm thì ông không có ở nhà. Mãi đến buổi chiều nọ, trời chuyển mưa to, tôi chạy ghé vào nhà ông. Bà vợ ông nói:*

- Ôi thôi! **Hơi đầu mà** hỏi tới ông. Số là người anh ruột của ông chết từ hai tháng nay. Ông buồn, ông uống rượu, tối ngày không nói không rằng. Hỏi nào hể rảnh là ông đi đặng xóm dạy thiên hạ học bài về thơ Tà Lon. Ai không học thì ông giận. Bây giờ ông thủ khẩu như bình.

(*Thơ núi Tà Lon - Sơn Nam*)

b. Hùng và Cừ – hai tên võ sĩ thân tín – đã đến ngụ tại nhà ông hội đồng từ bốn ngày rày. Chúng nó vừa thắng mấy độ võ đài ở hội chợ Phước Thiện, ngoài Rạch Giá. Hùng và Cừ tỏ vẻ nóng nảy:

- Ông hội đồng cho phép chúng tôi giết cai tổng Ba là xong...

- Thùng thỉnh đã ...

(...)

Thằng Hùng nói nhanh:

- **Hơi đầu mà** sợ mấy chữ nho đó. Họ bịa thế này, thế kia. Thí dụ như “Phong xuy trịch liễu” hai chân người ví như hai con rắn giành gốc liễu, liễu là... cây dừa. (...)

(*Một kiểu anh hùng - Sơn Nam*)

So với ví dụ (20)a, trong ví dụ (20)b và (20)c, nếu chỉ quan sát trên hình thức cú pháp ta tưởng rằng tổ hợp từ **hơi đầu mà** không thực hiện chức năng tình thái câu, mà chỉ mang nghĩa tình thái cho vị ngữ hạt nhân. Kỳ thực, nó vẫn là một công cụ đánh dấu tình thái câu, nhưng vì các trường hợp này chủ thể của câu được tinh lược để tránh sự lặp lại không cần thiết của các yếu tố đồng sở chỉ, giúp cho văn bản có tính mạch lạc.

2.2.5. Ngoài ra, nếu căn cứ theo sự phân loại của V. S. Panfilov đối với các *hư từ liên kết đẳng lập* trong công trình *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt* (2008), những tổ hợp từ như *nhưng mà, song mà* được ông gọi là các *hư từ câu tạo* tình thái mệnh đề, thì rõ ràng,

chúng hoàn toàn có thể đảm nhiệm chức năng tình thái câu hay tình thái nội dung mệnh đề.

Chẳng hạn:

(21) *Đường đi lên, thâm thâm dịu dịu*

Đường đi xuống riu riu một châu

Đôi đưa mình yêu mến đã lâu,

Nhưng mà phụ mẫu đứt cầu ái ân.

(Ca dao)

Với tư cách là một phương tiện cú pháp, các tổ hợp từ *nhưng mà, song mà* dùng để liên kết câu với một ý tương phản hay đối lập ở mức độ cao. Do vậy, với vai trò tình thái câu, chúng cũng bộc lộ một thái độ nhất định của người nói đối với sự tình. Nhưng để hiểu thái độ trong tình huống đó là gì, tiêu cực hay tích cực, tốt hay xấu, cách duy nhất có thể là phải căn cứ vào hành động, tính chất, trạng thái trong các sự tình được nêu trước đó.

3. Như vậy, với việc khai thác giá trị ngữ nghĩa của từ *mà* chủ yếu dựa vào tình huống phát ngôn; các lực ngôn trung, tiền giả định, hàm ngôn đã được phân tích như là cách để nhận biết cái giá trị thông báo đích thực trong câu nói. Tức ở đây không chú ý nhiều vào cái nghĩa của từ dưới dạng “tĩnh” như cách mô tả trong từ điển, mà tập trung đến các cấp độ, sắc thái ngữ nghĩa mang tính “động” luôn phụ thuộc vào chu cảnh ngôn ngữ. Đồng thời, với thao tác phân biệt các phát ngôn dựa trên đối lập giữa *tình thái tại lời* với *tình thái của lời phát ngôn*, từ *mà* bộc lộ ra tư cách của một phương tiện biểu thị tình thái với một sự phức hợp về ngữ nghĩa, trong đó bao gồm nhiều sắc thái nghĩa

(xem tiếp trang 32)

có cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách về ESP, xây dựng chương trình đào tạo và giáo trình ESP thì phải tiến hành nghiên cứu quy mô, bài bản hơn nữa, đặc biệt là điều tra, phân tích nhu cầu của người học, người quản lý đào tạo cũng như người sử dụng lao động và nhiều đối tượng liên quan khác, cái cốt yếu để đảm bảo ESP thực sự đáp ứng đúng nhu cầu và mục đích cụ thể của họ, như bản thân tên gọi của thuật ngữ này đã chỉ rõ.

Tài liệu tham khảo

1. Anthony, Laurence (1997) *English for specific purposes: What does it mean? Why is it different?* www.antlab.sci.waseda.jp/abstracts/ESParticle.html, truy cập ngày 01/3/2011.
2. Dudley-Evans, T. (1998), *Research perspectives on English for academic purposes*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Hutchinson, T and Waters, A. (1987) *English for specific purposes, A learning-centred approach*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Kennedy, C & Bolitho, R (1984), *English for specific purposes* London: Macmillan.
5. Lâm Quang Đông (2004) *EAP/ESP/EOP (Tiếng Anh học thuật, tiếng Anh chuyên ngành và tiếng Anh nghề nghiệp) và chương trình giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên đại học tại ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN*, Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ tại ĐH KHXH & NV và ĐH KHTN”, ĐHQGHN.
6. Munby, J. (1978) *Communicative syllabus design*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Robinson, P (1991) *ESP today: A practitioner's guide* Hemel Hemstead: Prentice Hall.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-10-2011)

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM...

(tiếp theo trang 14)

hết sức tinh vi, có khi khác xa nhau, có khi trái ngược nhau, ... Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết, tất cả những gì đã nói ở trên chỉ là những phác thảo dành cho một đơn vị từ vựng đa nghĩa, một hiện tượng ngôn ngữ phức tạp, và nghĩa của nó gắn chặt với thái độ của con người - một phạm trù thuộc thể giới tinh thần - nên hoàn toàn không dễ tri nhận bằng trực cảm ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học - ngữ dụng học*, Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2007), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (2002), *Nỗi oan thì, là, mà*, NXB Trẻ, Tp. HCM.
4. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng (2007), *Giáo trình Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học Sư phạm, Tp. HCM.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, Tp. HCM.
7. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2006), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt - Câu trong tiếng Việt*, Quyển 1, NXB Giáo dục, Hà Nam.
8. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa – Phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Đinh Trọng Lạc (2008), *99 Phương tiện và Biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Thái Nguyên.
10. Panfilov V. S. (2008), *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Viện Ngôn ngữ học (2005), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
12. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-10-2011)